

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.06

Báo cáo Tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	6 - 26
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12- 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 04 năm 2010.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/04/2010 là: 100.000.000.000 đ (Một trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc

Trụ sở

1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

A75/62 Bạch Đằng - P2 - Quận Tân Bình - TP HCM

2. Chi nhánh Sông Đà 961

Xã Nậm Xây - Huyện Văn Bàn - Tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Lanh Chủ tịch

Ông Đinh Ngọc Ánh Ủy viên

Ông Đào Việt Thọ Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Phúc Ủy viên

Ông Lê Quốc Huy Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Dương Kim Ngọc Trưởng ban

Ông Phạm Trung Kiên Ủy viên

Bà Nguyễn Thu Dung Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Ánh Tổng Giám đốc

Ông Đào Việt Thọ Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Toàn Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hùng Anh Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hải Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 là: 7.968.563.261 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Ánh

Số :/BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*về Báo cáo Tài chính bán niên năm 2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc
và các cổ đông của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 05 tháng 08 năm 2010

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Phó giám đốc**

Kiểm toán viên

BÙI ĐỨC VINH

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0654 /KTV

TRẦN TRÍ DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.187.880.836	120.179.419.436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.998.822.190	4.477.741.933
1. Tiền	111	V.01	12.998.822.190	4.477.741.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.490.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	20.490.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.044.862.085	55.615.964.204
1. Phải thu khách hàng	131		45.922.215.903	41.028.291.955
2. Trả trước cho người bán	132		20.366.928.885	14.039.785.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	911.532.801	703.701.939
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.815.504)	(155.815.504)
IV. Hàng tồn kho	140		49.620.810.970	26.143.751.303
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49.620.810.970	26.143.751.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.033.385.591	33.941.961.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		461.431.305	442.433.623
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		437.521.054	230.016.781
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35.134.433.232	33.269.511.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.299.052.912	17.734.960.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		16.248.449.308	15.487.495.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.271.875.692	1.356.985.394
- Nguyên giá	222		2.210.865.114	14.504.642.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(938.989.422)	(13.147.656.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	14.976.573.616	14.130.510.140
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	7.045.799.000	430.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.615.799.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		430.000.000	430.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.004.804.604	1.817.465.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.004.804.604	1.817.465.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212.486.933.748	137.914.379.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.723.714.923	103.825.401.931
I. Nợ ngắn hạn	310		80.976.343.259	84.178.284.931
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	526.848.573	4.580.000.000
2. Phải trả người bán	312		17.407.782.674	17.865.954.167
3. Người mua trả tiền trước	313		29.548.569.472	37.931.733.916
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.195.416.102	4.920.571.629
5. Phải trả người lao động	315		2.878.541.449	3.617.107.896
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21.028.247.104	14.063.073.450
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.219.238.982	1.351.267.999
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	17.254.664
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		171.698.903	-168.678.790
II. Nợ dài hạn	330		18.747.371.664	19.647.117.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18.730.117.000	19.647.117.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		17.254.664	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.763.218.825	34.088.978.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	112.763.218.825	34.088.978.058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.710.774.679	2.816.940.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		795.649.886	507.418.886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		288.231.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.968.563.260	5.764.618.493
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212.486.933.748	137.914.379.989

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc**Lã Hiền Phương****Vũ Nguyễn Phong****Đinh Ngọc Ánh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20.527.461.865	20.070.788.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	102.837.644	1.510.725.410
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	20.424.624.221	18.560.063.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14.675.354.475	17.136.229.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.749.269.746	1.423.833.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.059.887.409	892.908.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	192.572.134	280.856.182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		192.572.134	280.856.182
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.087.516.383	570.808.832
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		5.529.068.638	1.465.076.498
11. Thu nhập khác	31		5.095.682.376	500.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		5.095.682.376	500.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.624.751.014	1.465.576.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.656.187.754	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.968.563.260	1.465.576.498

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lã Hiền Phương

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Chỉ tiêu	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.195.395.277	20.522.221.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(19.223.182.140)	(12.242.639.694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.132.780.491)	(2.134.022.814)
4. Tiền chi trả lãi vay	(189.535.140)	(257.305.587)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.012.487.304)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.968.689.198	713.009.610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45.354.918.762)	(12.949.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(57.748.819.362)	(6.348.231.095)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(69.836.363)	(99.706.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.059.887.409	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(509.948.954)	(99.706.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.421.756.836	2.131.622.350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.391.908.263)	(5.823.957.240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.250.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	- 66.779.848.573	(3.692.334.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.521.080.257	(10.140.272.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.477.741.933	11.569.881.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.998.822.190	1.429.609.060

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lã Hiền Phương

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06 được thành lập theo Quyết định số 1749/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101437741 (chuyển từ đăng ký kinh doanh số 0103003554) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 1 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01 tháng 04 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Nhà CT 5 Khu đô thị Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, giao thông, đường dây và trạm biến áp điện đến 35KV;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, đầu tư hạ tầng và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vật tư, vận tải, sản xuất đồ gia dụng;
- Kinh doanh và đầu tư tài chính (không bao gồm các hoạt động tín dụng, ngân hàng được quy định tại Luật các tổ chức tín dụng);
- Thi công khai thác đất đá bằng phương pháp nổ mìn;
- San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới các loại công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và công nghiệp;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị và gia công cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh nước sạch;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, nước sạch; Kinh doanh điện năng;
- Khai thác gỗ, khai thác lâm sản từ gỗ, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ: Tre, nứa (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được thực hiện theo phương pháp giá đích danh theo từng công trình.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 . Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.979.530.044	1.554.142.876
Tiền gửi ngân hàng	11.019.292.146	2.923.599.057
Cộng	12.998.822.190	4.477.741.933

02 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	20.490.000.000	-
Cộng	20.490.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu người lao động	117.362.086	0
Phải thu khác	794.170.715	703.701.939
Cộng	911.532.801	703.701.939

04 . Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	753.984.314	322.513.871
Công cụ, dụng cụ	127.465.928	99.249.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.739.360.728	25.721.987.715
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	49.620.810.970	26.143.751.303
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	-	-

08 . Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm		9.876.054.100	4.537.465.512	91.122.403	14.504.642.015
2 Số tăng trong kỳ		50.272.727	0	54.636.363	104.909.090
- Mua sắm mới		50.272.727		54.636.363	104.909.090
- Xây dựng mới					
- Tăng khác					0

3 Số giảm trong kỳ	9.421.125.479	2.977.560.512	12.398.685.991
- Thanh lý			0
- Giảm khác	9.421.125.479	2.977.560.512	12.398.685.991
4 Số cuối kỳ	0	505.201.348	1.559.905.000
II Giá trị hao mòn lũy kế			
1 Số đầu kỳ	0	9.578.206.244	3.491.618.093
2 Tăng trong kỳ	73.047.800	55.980.978	40.873.390
- Khấu hao trong kỳ	73.047.800	55.980.978	40.873.390
- Tăng khác			0
3 Giảm trong kỳ	9.421.125.479	2.957.443.888	12.378.569.367
- Thanh lý			0
- Giảm khác	9.421.125.479	2.957.443.888	12.378.569.367
4 Số cuối kỳ	0	230.128.565	590.155.183
III Giá trị còn lại			
1 Tại ngày đầu kỳ	0	297.847.856	1.045.847.419
2 Tại ngày cuối kỳ	0	275.072.783	969.749.817

11 . Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm tài sản	24.396.364	
Xây dựng cơ bản dở dang	14.672.503.590	13.823.992.946
- Công trình thuỷ điện Nậm Sây Nội	14.672.503.590	11.062.506.530
- Dự án Sông Đà Bình Tân		2.761.486.416
Sửa chữa lớn TSCĐ	279.673.662	306.517.194
Cộng	14.976.573.616	14.130.510.140

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.1 Đầu tư vào công ty con		6.615.799.000		
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Đông Đô</i>	661.580	6.615.799.000		
13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
13.3 Đầu tư dài hạn khác		430.000.000		430.000.000
- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác (*)		430.000.000		430.000.000

(*) Đầu tư góp vốn vào các công ty thông qua Tổng Công ty Sông Đà. Trong đó :

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần SUMI SD Thanh Hoá	100.000.000	đồng
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	330.000.000	đồng

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lợi thế kinh doanh	327.999.992	655.999.984
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	1.681.827.768	1.153.741.243
Chi phí trả trước dài hạn khác	994.976.844	7.723.792
Cộng	3.004.804.604	1.817.465.019

15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	526.848.573	4.580.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	526.848.573	4.580.000.000

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	2.606.581.304	3.007.006.188
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.532.026.818	1.888.326.368
- Thuế tài nguyên	56.807.980	
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân		25.239.073
- Các khoản phí phải nộp khác		
Cộng	6.195.416.102	4.920.571.629

17 . Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	21.028.247.104	14.063.073.450
Cộng	21.028.247.104	14.063.073.450

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	227.608.265	209.825.066
Bảo hiểm xã hội	375.592.010	190.046.254
Bảo hiểm y tế	31.208.350	21.612.900
Phải trả về cổ phần hóa		
Phải nộp cấp trên		
Phải trả phải nộp khác	2.531.811.323	929.783.779
Bảo hiểm thất nghiệp	53.019.034	
Cộng	3.219.238.982	1.351.267.999

20 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn	18.730.117.000	19.647.117.000
Vay ngân hàng	18.730.117.000	19.647.117.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	18.730.117.000	19.647.117.000
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Cộng	18.730.117.000	19.647.117.000

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Kỳ này					
1. Số dư đầu kỳ	25.000.000.000		2.816.940.679	507.418.886	5.764.618.493
2. Số tăng trong kỳ	75.000.000.000		893.834.000	288.231.000	7.968.563.260
- Tăng vốn trong kỳ	75.000.000.000		893.834.000	288.231.000	
- Tăng do lãi					7.968.563.260
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	5.764.618.493
- Chuyển sang NV KD					
- Giảm khác					5.764.618.493
4. Số cuối kỳ	100.000.000.000		3.710.774.679	795.649.886	7.968.563.260

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	100.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	25.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ : 0

22.3 Các giao dịch về vốn

	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	75.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000

22.4 . Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

22.5 . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		

22.6 . Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.710.774.679	2.816.940.679
Quỹ dự phòng tài chính	795.649.886	507.418.886

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 . Doanh thu (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	19.527.461.865	20.070.788.828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	
Cộng	20.527.461.865	20.070.788.828

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		0
- Giảm giá hàng bán	102.837.644	1.510.725.410
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	102.837.644	1.510.725.410

27 . Doanh thu thuần (Mã số 10)

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	19.424.624.221	18.560.063.418
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.000.000.000	
Cộng	20.424.624.221	18.560.063.418

28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	14.675.354.475	17.136.229.937
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	14.675.354.475	17.136.229.937

29 . Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.887.409	47.173.939
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền tệ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		845.734.092
Cộng	1.059.887.409	892.908.031

30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	192.572.134	280.856.182
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	192.572.134	280.856.182

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	2.656.187.754	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.656.187.754	-

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.944.979.686	7.923.806.068
Chi phí nhân công	1.589.113.151	2.689.581.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.902.168	486.384.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.476.031.719	4.189.857.467
Chi phí khác bằng tiền	1.801.187.827	3.102.900.086
Cộng	18.981.214.551	18.392.528.954

VII . Những thông tin khác

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nhiệm vụ liên quan</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết	Công nợ phải thu	13.245.562.871
- Công ty Cổ phần Sông Đà	Công ty con	Góp vốn	6.615.799.000
Đông Đô			

2 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (cột kỳ trước) được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009 do đơn vị lập.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lã Hiền Phương

Vũ Nguyễn Phong

Đinh Ngọc Ánh